

# SỰ ĐA DẠNG TRONG HƯỚNG DỤNG ĐẤT Ở VÙNG CAO VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU VỀ SỬ DỤNG ĐẤT RỪNG CỦA HAI NHÓM NGƯỜI DAO TẠI HOÀ BÌNH VÀ PHÚ THỌ

TÔ XUÂN PHÚC

## I. GIỚI THIỆU

Diện tích rừng trong những năm gần đây tăng lên đáng kể, tuy nhiên chất lượng rừng lại giảm. Nhằm bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên rừng còn lại, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Luật đất đai năm 1993 quy định việc giao đất lâu dài (1) tới tận hộ gia đình. Hộ nhận đất được nhận 5 quyền cơ bản: chuyển đổi, thế chấp, cho thuê, thừa kế và chuyển nhượng. Sau khi ban hành Luật đất đai, tháng 1 - 1994 Chính phủ ban hành Nghị định 02/CP hướng dẫn thực hiện việc giao đất rừng (2) cho các hộ gia đình.

Việc giao đất cho hộ gia đình đã đem lại kết quả trong bảo vệ nguồn tài nguyên rừng còn lại, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại. Ở một số nơi, hiệu quả của chính sách vẫn hạn chế, mà nguyên nhân chính là do chính sách chưa đáp ứng được yêu cầu của địa phương và đôi khi chúng ta quên rằng hành vi của người dân còn đóng vai trò quyết định thành công hay thất bại trong bảo vệ rừng.

Nghiên cứu này được tiến hành theo phương pháp so sánh tại 2 xóm người Dao: xóm Yên, xã Tân Minh, huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình và xóm Thành Công, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Số liệu thu thập chủ yếu từ phỏng vấn sâu một số hộ gia đình thuộc cả hai diện khá giả và nghèo, được chọn ngẫu nhiên từ số hộ trong mỗi xóm. Tiêu chí giàu nghèo được lựa chọn phân tích chỉ xác định sau khi điều tra sơ bộ các xóm. Việc phân loại hộ dựa trên sự đánh giá mức sống của chính người dân ở mỗi xóm, theo 4 loại: khá, trung bình, nghèo và đói. Ngoài ra, thông tin cũng được thu thập từ nguồn số liệu thứ cấp qua áp dụng kỹ

thuật phỏng vấn bán cấu trúc cán bộ xóm và xã.

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm trả lời hai câu hỏi: 1. Chính sách giao đất giao rừng được thực hiện như thế nào tại 2 xóm? và 2. Kết quả của chính sách giao đất giao rừng đối với việc tiếp cận và kiểm soát nguồn tài nguyên rừng giữa các hộ gia đình trong cùng một xóm ra sao?

Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng trong quá trình thực hiện chính sách đã thiếu một yếu tố quan trọng mang tính quyết định sự thành công của chính sách, đó là việc tham gia thực sự của người dân. Tại xóm Yên, người dân được tham gia vào quá trình giao đất, tuy nhiên mong muốn của họ không được đáp ứng. Còn ở xóm Thành Công, sự tham gia của người dân vào quá trình giao đất là hoàn toàn bị động. Các hộ khá, thông thường cũng là hộ có thành viên làm cán bộ xóm, tiếp cận và sử dụng nguồn tài nguyên rừng tốt hơn các hộ nghèo.

## II. ĐÔI NÉT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

### 1. Xóm Yên

Xóm Yên bắt đầu được thành lập từ năm 1944, nay là một trong 10 xóm của xã Tân Minh - xã vùng III thuộc huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình. Xóm cách trung tâm huyện 32 km và cách Hà Nội 123 km, nằm trong phạm vi rừng đầu nguồn sông Đà - nơi duy trì các điều kiện sinh thái cho cư dân ở miền Tây Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng. Hiện tại, tổng số hộ là 45 (5 hộ khá, 13 hộ trung bình, 24 hộ nghèo, và 3 hộ đói) với số dân 213 người. Đường 433 - con đường độc nhất chạy qua xóm, là cầu nối giao thông với các xóm và xã khác. Trong xóm còn có một đường đất, mà nếu

trời mưa thì chỉ có thể đi bộ. Xóm chưa có điện, chưa có trung tâm y tế nhưng có một trường tiểu học. Học sinh muốn học trung học cơ sở, phải tới trường tại trung tâm xã, cách xóm 6 km. Học sinh trung học phổ thông phải học tại trung tâm huyện, cách xóm 32 km. Dân trong xóm có trình độ học vấn thấp, trung bình chỉ hết lớp 3; tỷ lệ mù chữ khoảng 18%.

Về địa hình của xóm, nếu nhìn theo mặt cắt ngang, trên đỉnh núi cao là rừng thứ sinh, phía dưới là nương rẫy. Trên nương, ngoài cây lương thực, người dân còn trồng thêm các loại cây gỗ như xoan, bồ đề.

Tổng diện tích tự nhiên của xóm là 661,3 ha, trong đó có 449,2 ha là đất lâm nghiệp, 50,7 ha đất nông nghiệp và 135,9 ha đất trống. Trong đất lâm nghiệp, rừng trồng chỉ chiếm 49,6 ha, còn lại là rừng thứ sinh mà chủ yếu là nứa và cọ. Trong đất nông nghiệp, đất lúa nước chỉ chiếm 2,9 ha, còn lại hầu hết là đất nương rẫy.

Canh tác truyền thống của người Dao ở đây là nương rẫy. Lúa nước mới được canh tác từ khi thành lập hợp tác xã trong những năm 60, và phát triển mạnh sau khi có chính sách hạ sơn của Chính phủ. Do dân số tăng nhanh (3,2%/năm trong thập kỷ 80) và dưới tác động của chính sách, người dân đã sử dụng cả 2 phương thức canh tác. Hiện nay, trong khi trồng lúa nước, hầu hết người dân vẫn duy trì canh tác nương rẫy.

Do canh tác không đủ cung cấp lương thực nên mỗi năm, người dân thường trải qua 2 lần đói: từ tháng 2 - 4, và từ tháng 7 - 9. Trong những tháng đói, họ phải vào rừng chặt gỗ, thu các sản phẩm ngoài gỗ bán lấy tiền mua lương thực.

## 2. Xóm Thành Công

Xóm này được thành lập từ năm 1966, nay thuộc xóm vùng III của xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Xóm

cách trung tâm xã khoảng 8 km. Đường từ xã vào xóm là con đường đất duy nhất, khi trời mưa cũng không thể đi vào xóm này bằng phương tiện gì ngoài đi bộ. Hiện nay tổng số hộ trong xóm là 38 (có 6 hộ khá, 20 hộ trung bình, 9 hộ nghèo và 3 hộ đói) với 179 nhân khẩu (chỉ có 2 người Kinh, còn lại là người Dao Tiên, với 6 dòng họ chính). Các tổ chức xã hội trong xóm bao gồm hội nông dân, cựu chiến binh, phụ nữ, đoàn thanh niên và hội người cao tuổi. Ngoài ra, xóm còn có tổ dân quân, tổ bảo vệ rừng. Trừ tổ bảo vệ rừng, các tổ chức khác rất ít hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.

Sản xuất nông nghiệp hiện nay ở Thành Công vẫn là tự cấp tự túc. Có tới trên 60% số hộ trong xóm thiếu lương thực bình quân từ 1-2 tháng trong năm. Để tăng thêm thu nhập, các gia đình thường phải đi thu lâm sản (củi, măng, chít) hoặc đi làm thuê, mà chủ yếu là hái chè thuê cho lâm trường. Chăn nuôi hầu như chưa phát triển.

Tổng diện tích đất tự nhiên của Thành Công là 790,5 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm diện tích rất nhỏ: 18,2 ha (2,3%), còn lại hầu hết là đất lâm nghiệp, với 753,6 ha (95,3%). Trong đất lâm nghiệp, diện tích *đất rừng* 661 là 321 ha, chiếm 42,6% diện tích đất lâm nghiệp; *đất rừng giao theo Nghị định 02/CP* là 405,2 ha và *đất rừng giao theo Nghị định 02/CP* đã trồng cây là 27,4 ha.

Lúa nước trồng được 2 vụ/năm. Sản được trồng trên đất đồi, ngoài ra trên đất này các hộ gia đình còn trồng một số cây công nghiệp và lâm nghiệp như chè, bồ đề, mỡ và keo. Đây là những cây mang lại nguồn thu cho gia đình. Để tạo thêm thu nhập, hộ gia đình cũng thu hái các sản phẩm ngoài gỗ từ diện tích rừng đã giao theo Nghị định 02/CP như măng, chít, cây thuốc. Với các hộ gia đình thiếu lương thực, đây là nguồn thu đáng kể.

### III. THỰC HIỆN LUẬT ĐẤT ĐAI 1993 VÀ NGHỊ ĐỊNH 02/CP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Ở HAI XÓM NGƯỜI DAO

Nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai nói chung và tài nguyên rừng nói riêng, Luật đất đai được Quốc hội thông qua năm 1993 nêu rõ: đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Trong luật quy định Nhà nước giao đất lâu dài ổn định cho hộ gia đình (20 năm đối với đất trồng cây hàng năm và 50 năm đối với đất trồng cây lâu năm) và Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng; hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp quyền sử dụng đất (điều 3). Đối với đất trống đồi núi trọc, mỗi hộ được nhận không quá 10 ha, nếu hộ muốn nhận thêm thì cần có phương án sử dụng đất (điều 24). Luật cũng quy định những quyền của người sử dụng đất, gồm có: 1. Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 2. Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất được giao; 3. Được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; 4. Hưởng các lợi ích do công trình công cộng về bảo vệ, cải tạo đất mang lại; 5. Được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo và bồi bổ đất; 6. Được Nhà nước bảo vệ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình; được bồi thường thiệt hại về đất khi bị thu hồi; 7. Được quyền góp đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật phù hợp với mục đích khi giao đất; 8. Được quyền khiếu nại, tố cáo về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai (điều 43).

Tháng 1 năm 1994, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 02/CP-TTg về giao đất lâm nghiệp. Theo nghị định này, đất lâm nghiệp được phân làm 3 loại (3):

*đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất và đất rừng bảo vệ.* Bộ Lâm nghiệp (nay thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) đã ban hành những quy định cụ thể về quản lý và sử dụng đối với mỗi loại rừng này. Nghị định cũng quy định đất có rừng có thể giao cho hộ trong thời gian 50 năm, đất trống có thể giao trong thời gian lâu hơn.

Để thực hiện đúng Nghị định này, Bộ Lâm nghiệp đã mở 8 lớp tập huấn về giao đất lâm nghiệp cho 52/53 tỉnh thành, Bộ cũng đưa ra nội dung, biện pháp và trình tự tiến hành giao đất lâm nghiệp trên địa bàn xã, bao gồm việc chuẩn bị về tổ chức và các thủ tục triển khai (thành lập ban chỉ đạo công tác giao đất tại cấp huyện, thành lập tổ chuyên môn cấp xã, họp dân và tập huấn về công tác giao đất), chuẩn bị chuyên môn kỹ thuật (chuẩn bị kỹ lưỡng bản đồ với ranh giới rõ ràng, tổng hợp yêu cầu nhận đất của dân). Yêu cầu cho các công việc ngoại nghiệp cũng rất chi tiết, bao gồm việc sơ thám hiện trường, điều tra hiện trạng đất rừng (chủng loại, diện tích, trữ lượng), phúc tra quy hoạch sử dụng đất đai, dự kiến giao đất lâm nghiệp trên bản đồ, và sau đó là tổ chức giao đất ngoài thực địa. Khi nhận đất ngoài thực địa, hộ gia đình được nhận biên bản giao đất.

#### 1. Thực hiện chính sách giao đất giao rừng tại xóm Yên

Tại xóm Yên, đất lâm nghiệp được giao cho hộ gia đình năm 1995. Ủy ban Nhân dân huyện giao cho Chi cục Kiểm lâm là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc giao đất. Tại xã đã thành lập nhóm giao rừng với các thành viên là người của Chi cục Kiểm lâm và cán bộ xã (chủ tịch xã là trưởng nhóm). Trước khi giao đất, nhóm tiến hành họp dân trong xóm để giải thích mục đích, các hoạt động... của giao đất. Các hộ gia đình khai

báo với trưởng xóm về diện tích và vị trí đất mà hộ muốn nhận. Trưởng xóm sau đó gửi danh sách này cho nhóm. Đất được giao dựa trên hiện trạng sử dụng đất của hộ; diện tích này tỷ lệ thuận với số lao động sẵn có trong hộ. Khi nhận đất hộ gia đình phải ký vào văn bản nhận đất với sự chứng kiến của đại diện của xóm, uỷ ban nhân dân xã và kiểm lâm.

Vào cuối năm 1995, nhóm giao đất đã hoàn thành công việc tại xã Tân Minh nói chung và xóm Yên nói riêng. Gần 592 ha đất rừng sản xuất và bảo vệ đã được giao cho 35 hộ gia đình trong xóm. Trong tổng số diện tích đã giao cho hộ, 39% (229 ha) là rừng sản xuất, 61% (364 ha) là rừng bảo vệ. Trong diện tích rừng sản xuất, 78% (179,3 ha) là diện tích đất trống. Hợp tác xã cũng được nhận 36 ha để quản lý.

### 1.1. Canh tác nương rẫy: thực tế khó thay đổi

Khi đất được giao cho hộ năm 1995, chính quyền địa phương kiểm soát rất chặt chẽ việc canh tác nương rẫy của người dân trong xóm, tuy nhiên cho đến nay hầu hết các gia đình ở đây vẫn duy trì hình thức canh tác này. Nguyên nhân là do diện tích đất lúa nước quá nhỏ không đủ cung cấp lương thực cho gia đình. Người dân nơi đây thậm chí phải xâm canh rừng thuộc tỉnh Phú Thọ để làm nương. Trước năm 1995, các hộ hầu như tự do làm nương trên diện tích rừng của Phú Thọ, tuy nhiên sau khi đất ở Phú Thọ được giao cho các hộ gia đình quản lý, Chi cục Kiểm lâm huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ giám sát chặt chẽ và hạn chế hoàn toàn tình trạng làm nương trái phép của người Dao trên địa bàn tỉnh này. Các hộ gia đình đã quay trở lại rừng của xóm để làm nương. Nhiều hộ gia đình đã bị Chi cục Kiểm lâm Đà Bắc phạt vì lý do duy trì hình thức canh tác này. Ví dụ năm 1998 tất cả các hộ gia đình trong xóm bị phạt

(40.000 đồng/hộ). Tuy nhiên, cố gắng của chính quyền địa phương vẫn không hạn chế được tình trạng canh tác nương rẫy, và việc canh tác này vẫn tồn tại như một thực tế khó thay đổi.

Chính quyền địa phương dần dần nhận ra rằng cố gắng của họ để hạn chế canh tác nương rẫy của các hộ sẽ không thành công nếu người dân không có nguồn sinh kế khác thay thế. Do vậy, chính quyền địa phương đã cho phép các hộ có thể làm nương trên một diện tích và vị trí nhất định. Trước vụ gieo trồng người dân cần phải hỏi ý kiến của chính quyền để được phép canh tác nương rẫy. Tuy nhiên, diện tích canh tác này phân chia cho dân lại quá nhỏ, do vậy các hộ còn tiến hành làm nương trên cả khu vực chăn thả. Vì thế, diện tích chăn thả bị giảm; nương của các hộ thường xuyên bị trâu bò phá hoại còn là nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn giữa các hộ gia đình.

Thêm nữa, rất nhiều hộ vẫn tiếp tục làm nương trong rừng bảo vệ. Loại nương này ở sâu trong rừng, đi lại rất khó khăn, vì thế tránh được sự kiểm soát của chính quyền địa phương. Mỗi gia đình có một chiếc lán tại nương của mình và họ ở lại lán trong suốt thời gian trồng trọt, làm cỏ và thu hoạch.

Theo luật tục của người Dao tại xóm Yên, rừng là tài sản chung của tất cả mọi người trong xóm; mọi thành viên đều có quyền tiếp cận đối với nguồn tài nguyên này. Với lý do như vậy, người dân trong xóm có thể làm nương ở bất cứ nơi nào họ thấy phù hợp, bất kể diện tích ấy đã được giao cho các hộ; và họ cũng không lo sợ từ phía chính quyền địa phương. Từ đó cho thấy, việc giao đất cho hộ gia đình không bảo vệ được nguồn tài nguyên rừng, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đảm bảo nguồn tài nguyên rừng được bảo vệ theo cách bền vững. Trong bối cảnh

này, luật tục của người Dao có ảnh hưởng quyết định đến việc sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng chứ chưa phải luật pháp Nhà nước.

### 1.2. Khai thác gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ

Từ xa xưa, canh tác nương rẫy là nguồn sinh kế chủ yếu của người Dao. Người dân có thể làm nương tại nơi nào họ muốn. Nương được làm trong rừng già, đất tốt, năng suất lúa nương cao. Thông thường trên một mảnh đất, người dân chỉ canh tác từ 2-3 năm, sau đó bỏ hoá từ 10-15 năm để rừng có thể phục hồi. Tuy nhiên thời gian gần đây do dân số tăng nhanh, diện tích đất ruộng hạn hẹp, Nhà nước không khuyến khích hình thức canh tác nương rẫy; thêm nữa, do tác động của kinh tế thị trường khiến nhu cầu về gỗ tăng cao, nên người dân trong xóm đã vào rừng xẻ gỗ bán cho tư thương. Hiện tại, nguồn thu từ gỗ đóng vai trò quan trọng nhất trong thu nhập của các hộ. Thông thường, các hộ khai thác gỗ vào khoảng tháng 7-8 (giữa 2 lần làm cỏ lúa nương) và trước Tết âm lịch - khi nhu cầu về chi tiêu tăng lên. Do khai thác một cách quá mức, nguồn tài nguyên gỗ quý tại xóm đã cạn kiệt trong những năm gần đây. Hiện tại, các hộ trong xóm phải đi khai thác gỗ từ rừng của tỉnh Phú Thọ.

Bên cạnh việc khai thác gỗ, các hộ gia đình cũng khai thác các sản phẩm ngoài gỗ. Đối với người dân xóm Yên, sản phẩm ngoài gỗ đóng vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày. Các sản phẩm này rất đa dạng, bao gồm củi, nứa, giang, rau, cây thuốc, măng... Kết quả điều tra cho thấy các sản phẩm nứa, măng và rau lợn có ý nghĩa quan trọng trong đời sống của gia đình. Các hộ có thể thu nứa trong cả năm, trong khi thu măng chủ yếu trong tháng 5 và 6.

Trong mỗi hộ gia đình thường có sự phân công lao động: nam giới có sức khoẻ thì xẻ gỗ, nữ giới và trẻ em thu hái các sản phẩm ngoài gỗ bởi công việc này cần ít sức lực hơn.

## 2. Thực hiện chính sách giao đất giao rừng tại xóm Thành Công

### 2.1. Sự hạn chế tham gia của người dân trong giao đất giao rừng

Công tác giao đất giao rừng theo nghị định 02/CP của Chính phủ được thực hiện tại Thành Công năm 1995, chậm hơn so với tiến độ chung của xã. Trước khi giao đất, cán bộ xóm tổ chức họp dân, nhưng không có sự tham gia của cán bộ xã, địa chính và các ban ngành khác có liên quan. Trưởng xóm trình bày nội dung của Chính sách giao đất giao rừng.

Thực ra khi họp dân, cả cán bộ xóm và dân đều không biết khi nào đất sẽ được giao. Trước khi giao đất, chỉ có 3 hộ gia đình trong xóm biết trước về kế hoạch giao đất: trưởng xóm, phó xóm và chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh. Cơ quan địa chính chịu trách nhiệm giao đất, với sự giúp đỡ của chính quyền địa phương. Đất được giao dựa trên bản đồ viễn thám sẵn có của huyện (4) và bản đồ đất đai của xóm do địa chính xã tự tách ra từ bản đồ 364 để phục vụ cho riêng xóm. Cán bộ giao đất đi tới đâu thì gọi hộ gia đình ở gần đó tới nhận đất. Diện tích nhận ước tính dựa trên số các ô vuông được tính - tức đơn vị đo diện tích trên bản đồ.

Do không biết trước kế hoạch và thời gian giao đất, một số hộ vắng mặt đã không được nhận đất; một số hộ nhận được phần không đúng mong muốn, thậm chí mất diện tích đất trên đó có cây mà gia đình họ đã trồng. Đất được giao dựa trên bản đồ phát hành năm 1983, do vậy diện tích và chất lượng rừng đều không chính xác.

Cán bộ xóm được nhận phân đất tốt với diện tích rộng. Có 2 hộ cán bộ, mỗi hộ nhận 2 sổ đỏ với diện tích của mỗi hộ lên tới gần 20 ha. Đợt giao đất này có 26 hộ được nhận đất trên tổng số 32 hộ gia đình. Các gia đình được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (dưới đây được gọi là sổ đỏ) năm 1997.

Đợt bổ sung cho giao đất lần 2 diễn ra vào năm 1998. Đây là số diện tích mà lâm trường Tam Cửu cắt cho xóm. Đợt giao bổ sung này diễn ra theo phương thức giao nội bộ, chỉ có một số hộ gia đình biết. Tổng số có 6 gia đình được nhận đất trong đợt 2 với tổng diện tích là 26,5 ha. Bìa đỏ lần 2 được cấp năm 1998.

## 2.2. Hệ quả của quá trình giao đất giao rừng: những mâu thuẫn nảy sinh

Khi xem bìa đỏ của các hộ nhận giao đất giao rừng cho thấy: bìa đỏ chỉ được ghi diện tích, số lô khoảnh mà không có sơ đồ phân định ranh giới. Ranh giới tại thực địa giữa các hộ thường được đánh dấu bằng các gốc cây to, tuy nhiên đến nay hầu hết những cây này đã bị đốn hạ. Vì thế, tranh chấp giữa các hộ về đường biên xảy ra thường xuyên. Do không có ranh giới phân định trên giấy tờ, cán bộ xóm không có cơ sở để giải quyết tranh chấp. Khi được hỏi tại sao trong sổ đỏ không có ranh giới cụ thể, cán bộ xã trả lời rằng hiện tại sơ đồ vẫn nằm ở Chi cục Kiểm lâm huyện và cho tới nay sơ đồ vẫn chưa hoàn thiện. Cơ quan địa chính chỉ phụ trách phân sổ đỏ và khi làm xong thì cấp cho dân. Ngoài ra còn có tranh chấp giữa các hộ về cây trồng trên đất được giao, bởi vì trên diện tích đất đã giao cho gia đình này lại có cây trồng từ trước của gia đình khác.

Như đã đề cập, trước khi đất được giao, các hộ có thể làm nương ở nơi nào họ thấy phù hợp. Sau khi nhận đất, các hộ vẫn tiếp tục làm nương cho tới tận năm

1998, mặc dù có sự hạn chế của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, từ năm 1998 trở đi, chính quyền xã quản lý chặt chẽ việc canh tác nương rẫy. Xóm đã thành lập tổ dân quân để bảo vệ rừng.

Trong điều kiện nương rẫy hạn chế, các gia đình đầu tư thâm canh vào canh tác lúa nước. Hiện nay 100% các hộ sử dụng giống lúa lai và phân bón hoá học (mua từ xã hoặc từ thị trường).

Chính sách giao đất giao rừng đã tạo sự thay đổi lớn trong việc hưởng dụng đất rừng tại địa phương. Từ hình thức quản lý theo quốc doanh như trước kia, rừng đã được giao cho hộ gia đình. Về nguyên tắc, các gia đình nhận đất được hưởng 5 quyền cơ bản - hay còn gọi là *quyền lý thuyết*. Trong xóm này, hiện tại có ít nhất 3 quyền đã được người dân sử dụng, đó là: 1. *Cho thuê* (có thể hiểu là bán đất trong một khoảng thời gian nhất định): các gia đình cho lâm trường thuê lại phần đất của mình với giá thuê hiện tại là 200.000 đồng/ha/8 năm). Người đi thuê chính là lâm trường Nhà nước. Hiện tại lâm trường vẫn tiếp tục muốn thuê đất của dân, thậm chí ép dân cho thuê đất, từ đó nảy sinh tranh chấp giữa người dân và cán bộ lâm trường; 2. *Thế chấp*: có trên 20 hộ trong xóm đã sử dụng sổ đỏ của mình thế chấp để vay vốn từ ngân hàng; và 3. *Thừa kế*: có rất nhiều bậc cha mẹ đã chuyển một phần đất được giao cho con cái khi họ lập gia đình và tách hộ mới.

Tóm lại, kết quả của việc thực hiện chính sách ở 2 xóm là rất khác nhau. Tại xóm Yên, quá trình giao đất được diễn ra đúng như quy định hướng dẫn của nhà nước, tuy nhiên kết quả lại không phản ánh đúng mục đích của chính sách. Trong bối cảnh xóm Yên, vì luật tục của địa phương (chứ không phải chính sách của Nhà nước) có vai trò quyết định sự tiếp cận và sử dụng nguồn tài nguyên rừng,

giao đất giao rừng cho các hộ gia đình quản lý nên nguồn tài nguyên rừng không được bảo vệ một cách bền vững. Các yếu tố làm gia tăng áp lực đối với nguồn tài nguyên rừng, đó là sự gia tăng về dân số, sức ép của thị trường kể từ sau thời kỳ Đổi Mới. Tất cả các yếu tố này đang làm cho nguồn tài nguyên rừng của xóm ngày càng trở nên suy thoái.

Tại xóm Thành Công, quá trình giao đất đã không có sự tham gia thực sự của người dân. Đối với người dân ở đây, tài nguyên rừng là nguồn sinh kế của họ. Việc bảo vệ tài nguyên đất nói chung và tài nguyên đất rừng nói riêng chủ yếu do người dân quyết định; tuy nhiên họ lại không được tham gia thực sự vào quá trình giao. Về lý thuyết, chính sách giao đất giao rừng của Nhà nước đã khiến đất đai có chủ thực sự, từ đó bảo vệ bền vững được nguồn tài nguyên rừng. Tuy nhiên trên thực tế, điều này lại không dễ dàng.

#### IV. TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN GIỮA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

##### 1. Tiếp cận và sử dụng tài nguyên giữa các hộ tại xóm Yên

###### 1.1. Với ruộng nước và đất nương rẫy

So sánh hai nhóm hộ khá và nghèo trong xóm, thấy có sự khác nhau rõ rệt về diện tích ruộng nước và diện tích đất nương rẫy (xem Bảng 2). Cả 5 hộ gia đình khá giả được lựa chọn để điều tra đều có thành viên đã hoặc đang làm cán bộ xóm/xã hoặc làm môi giới trong buôn bán các sản phẩm rừng, trong khi đó chỉ có duy nhất 1 hộ trong nhóm hộ nghèo có thành viên làm cán bộ xóm. Diện tích lúa nước trung bình của mỗi hộ khá là 1.546 m<sup>2</sup>, trong khi diện tích trung bình của các hộ nghèo là 780 m<sup>2</sup>. Số người trung bình trong mỗi hộ khá và nghèo gần tương đương nhau (5 so với 6), hộ khá có diện tích đất ruộng lớn đủ cung cấp lương thực cho gia đình, trong khi canh tác từ loại

ruộng này của các hộ nghèo không đủ lương thực cho gia đình.

Gần đây, năng suất lúa nương đã giảm rất nhiều do thời gian đất rẫy bỏ hoá bị rút ngắn. Các hộ khá giả hầu như không còn trồng lúa nương, mà chỉ duy trì trên đất này loại dong riềng. Có 3 lý do để họ giữ cây dong riềng: 1. Dong riềng đóng góp cho hộ một khoản thu nhập đáng kể; 2. Thường cho thu hoạch ngay trước Tết khi nhu cầu về chi tiêu cao; và 3. Không đòi hỏi thời gian chăm sóc.

Với những hộ nghèo, do hạn hẹp về diện tích lúa nước, họ vẫn phải canh tác nương rẫy. Trung bình mỗi hộ có 0,4 ha lúa nương, 1,4 ha dong riềng, 1,2 ha sắn. Diện tích nương rẫy của các hộ nghèo lớn hơn các hộ khá. Mức độ phụ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng nói chung và nguồn đất rừng nói riêng của các hộ nghèo lớn hơn so với các hộ khá.

###### 1. 2. Gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ

Luật tục địa phương mặc dù quy định các hộ trong xóm công bằng với nhau trong khai thác các sản phẩm gỗ và ngoài gỗ, nhưng thực tế không hẳn như vậy. Việc khai thác gỗ của gia đình phụ thuộc vào 3 yếu tố: 1. Lao động sẵn có trong gia đình, 2. Sức kéo và 3. Khả năng tài chính của hộ. Số lượng lao động khác nhau không nhiều giữa hộ khá và nghèo, nhưng hộ khá thường có khả năng tài chính và sức kéo nhiều hơn so với hộ nghèo. Do vậy, các hộ khá tiếp cận với nguồn tài nguyên gỗ tốt hơn so với hộ nghèo trong xóm. Ngoài ra, do phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn tài nguyên rừng, nhóm hộ nghèo cũng tham gia nhiều hơn việc thụ hái sản phẩm ngoài gỗ. Số liệu điều tra năm 2000 cho thấy, trong khi chỉ có 4 thành viên của nhóm hộ khá tham gia vào việc khai thác măng, thì có tới 16 thành viên của nhóm hộ nghèo có hoạt động này.

## 2. Tiếp cận và sử dụng nguồn tài nguyên giữa các hộ tại xóm Thành Công

### 2.1. Với diện tích rừng khoanh nuôi và bảo vệ

Sự tiếp cận với đất rừng của các hộ khá và nghèo rất khác nhau (xem Bảng 3). Diện tích đất trung bình của mỗi hộ khá là 12,9 ha, gấp 2 lần diện tích đất của mỗi hộ nghèo (6,5 ha). Lao động chính của các hộ khá và nghèo không khác nhau, đều là 2 người, tuy hộ khá có số lao động nhiều hơn hộ nghèo nhưng số người phụ thuộc lại lớn hơn. Điều này loại bỏ được giả thiết rằng các gia đình khá có nhiều diện tích hơn bởi vì họ có nhiều “vốn con người” (thuật ngữ mượn của DFID 1998) nói chung hay lao động nói riêng; mặt khác đất được giao cũng không dựa trên số lao động sẵn có của gia đình mà chỉ được chia theo hộ. Trong số 5 hộ khá, một hộ có 2 sổ đỏ (trong đó vợ của chủ hộ đứng tên một sổ), một hộ có 3 sổ đỏ. Tất cả 5 hộ đều có diện tích lớn hơn 10 ha.

Ngược lại, 5 gia đình nghèo được lựa chọn làm mẫu điều tra có sự tiếp cận với nguồn tài nguyên đất rừng hạn chế hơn so với tiếp cận của các hộ khá. Có 2 hộ không được nhận đất đợt 1 do vắng nhà, tuy nhiên đã được giao bổ sung trong đợt 2. Do khó khăn về tài chính, 2 hộ đã cho lâm trường thuê lại một phần đất của mình (xem thêm Bảng 3). Đối với các hộ nghèo, đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên duy nhất mà họ có và đây cũng là cơ sở của các hoạt động đem lại thu nhập cho gia đình (bán củi, thu măng, chít...). Vì thế, việc cho thuê đất đồng nghĩa với làm mất một phần sinh kế của họ. Hiện nay xu hướng chung của các hộ là chuyển từ nền nông nghiệp tự cấp tự túc sang nông nghiệp tiền tệ. Thay vì canh tác nương rẫy, các gia đình chuyển sang trồng cây lâm nghiệp và/hoặc cây công nghiệp. Các hộ nghèo cũng sẽ không thể tách ra khỏi

xu hướng chuyển dịch chung này. Mất nguồn thu nhập sẽ làm các hộ nghèo rơi vào tình trạng rủi ro cao hơn và rất khó để vượt ra khỏi “bẫy nghèo đói”.

Việc sử dụng đất giữa các hộ khá và nghèo cũng rất khác nhau. Do có vốn, các hộ khá đầu tư vào trồng chè và các cây lấy gỗ như keo, bồ đề nhiều hơn các hộ nghèo. Trung bình trong số 5 hộ khá, cứ mỗi hộ có khoảng trên 7 ha trồng cây, trong khi con số này của mỗi hộ nghèo chỉ là 0,4 ha. Điều này cho thấy, thiếu vốn đã làm hạn chế đầu tư của các hộ nghèo trong sử dụng đất. Nói cách khác, giá trị sử dụng đất được giao của các hộ nghèo thấp hơn các hộ khá.

### 2.2. Với diện tích rừng theo Quyết định 661

Ngày 29 tháng 7 năm 1998, Thủ Tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 661/QĐ-TTg về trồng mới 5 triệu ha rừng. Mục tiêu chính của Quyết định này là: 1. Trồng mới cùng với bảo vệ diện tích rừng hiện có để tăng độ che phủ của rừng từ mức 28% hiện nay lên 43%; 2. Sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc, góp phần xoá đói giảm nghèo, định canh định cư, tăng thu nhập cho dân cư ở vùng núi (Điều 1). Quyết định cũng nêu rõ, đối với rừng đặc dụng và phòng hộ thì Nhà nước ưu tiên khoán cho các hộ thuộc diện định canh định cư, các hộ nghèo, hộ ở gần rừng và hộ đã nhận khoán trước đây (Điều 7).

Năm 1994, Chương trình 327 bắt đầu được thực hiện tại Thành Công, tuy nhiên không phải tất cả các hộ trong xóm đều biết về Chương trình. Một cán bộ xóm đã nhận 100 ha và tổ chức con cháu để bảo vệ. Tiền công bảo vệ được trả 35.000 đồng/ha/năm. Đến năm 1999, Chương trình 327 chấm dứt và chuyển sang Chương trình 661, hay còn gọi là Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng. 100 ha rừng tự nhiên mà một cán bộ xóm bảo vệ từ trước tiếp tục được giao cho người cán

bộ này. Ngoài 100 ha rừng tự nhiên ấy, có 221 ha rừng tự nhiên khác được giao cho 3 hộ gia đình trong thôn (các hộ này đều thuộc loại hộ khá và là cán bộ xóm). Như vậy, tổng diện tích rừng tự nhiên bảo vệ là 321 ha. Hợp đồng bảo vệ được ký giữa Ban quản lý dự án sông Bứa và 4 hộ gia đình bắt đầu có hiệu lực từ tháng 1 năm 1999; tiền công bảo vệ của 1 ha là 30.000 đ/năm. Người cán bộ xóm nhận 100 ha đã giữ tất cả các hợp đồng và quản lý việc tổ chức thực hiện cũng như phân chia tiền công bảo vệ.

Một tổ bảo vệ rừng đã được thành lập để bảo vệ diện tích rừng này. Các thành viên đều là con cháu của 4 hộ gia đình nêu trên. Tiền công được chia đều cho các thành viên theo số ngày công họ bỏ ra, tuy nhiên, phần tiền công bảo vệ cho 100 ha ban đầu được dành riêng cho một hộ cán bộ đầu tiên, cho dù tổ bảo vệ phải bảo vệ chung.

Theo Chủ tịch xã, diện tích 321 ha rừng tự nhiên này được giao cho xóm, hội cựu chiến binh và hội nông dân tập thể. 30% tiền công bảo vệ, hộ đại diện cho các hộ ký hợp đồng được hưởng; 70% số tiền còn lại được sử dụng làm quỹ phát triển của xóm, tuy nhiên thực tế lại không như vậy. Một số hộ đã sử dụng địa vị của mình như là phương tiện nhằm phục vụ lợi ích riêng, trong khi hạn chế sự tiếp cận của các hộ khác trong xóm. Hiện tại, các hộ trong xóm rất bất bình về việc này; đã có gia đình làm đơn kiện ra xã nhưng vẫn chưa có kết quả. Có thể thấy rằng sự mất công bằng trong việc tiếp cận và kiểm soát nguồn tài nguyên làm nảy sinh những mâu thuẫn giữa các hộ trong xóm, đặc biệt là các hộ nghèo với các hộ khá.

### 3. Những nét chung giữa 2 xóm

Có những nét tương đồng giữa 2 xóm trong vấn đề tiếp cận và sử dụng nguồn tài nguyên rừng giữa 2 nhóm hộ khá và nghèo. Nhìn chung các hộ khá, thông

thường là các hộ có thành viên là cán bộ xóm hoặc xã, có điều kiện tiếp cận với nguồn tài nguyên rừng tốt hơn so với hộ nghèo. Điều này một phần là do hộ khá có các loại vốn tài sản nhiều hơn so với hộ nghèo. Bảng 3 mô tả sự tương tác giữa các loại vốn tài sản đối với 2 nhóm hộ trong cùng một xóm.

Nhóm hộ khá thường có nhiều ruộng, đủ cung cấp lương thực ổn định cho gia đình. Sau khi nhận đất lâm nghiệp, nhóm hộ khá sử dụng tốt hơn nguồn tài nguyên đất rừng thông qua việc trồng các cây lấy gỗ, cây công nghiệp. Bên cạnh đó, do có vốn tài chính và vốn hạ tầng tốt hơn, nhóm hộ khá có nhiều tiếp cận hơn đối với gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ. Hầu hết nhóm hộ khá có vốn xã hội tốt hơn nhóm hộ nghèo. Điều này một phần là do họ đảm nhận những vị trí xã hội trong xóm hoặc xã, nên có nhiều kiến thức hơn, tiếp cận tốt hơn với kỹ thuật, thông tin và các chương trình giúp đỡ của Chính phủ; họ có những nguồn thu ổn định từ lương, phụ cấp từ Chính phủ, hoặc từ dịch vụ (xay xát, cửa hàng, môi giới trung gian, gia súc...). Ngược lại, nhóm hộ nghèo không có những nguồn thu nhập ổn định, cuộc sống của họ trở nên bấp bênh. Để duy trì cuộc sống, họ hoặc là phải bán một phần đất của mình cho lâm trường với giá rẻ mạt (hộ nghèo tại xóm Thành Công), hoặc tiếp tục hình thức canh tác nương rẫy (hộ tại xóm Yên) và chấp nhận rủi ro có thể gặp phải. Nhóm hộ nghèo chấp nhận phải sống trong điều kiện thiếu thốn về vật chất. Con cái của các hộ này thường phải nghỉ học sớm để cung cấp nguồn lao động cho gia đình. Ngược lại với nhóm hộ này, nhóm hộ khá sống trong điều kiện tốt hơn: họ còn có những tài sản có giá trị khác như ti vi, xe máy..., có khả năng đầu tư vào học hành của con cái. Phần tiếp theo sẽ đưa ra một số kết luận dựa trên khung lý thuyết về *quyền lý thuyết* và *quyền thực tế*.

Bảng 1. Sự khác nhau về lao động, diện tích ruộng và nương giữa các hộ

Hộ	Hộ khá						Hộ nghèo									
	Lao động chính	Phụ thuộc	Cán bộ	Ruộng (m <sup>2</sup> )	Lúa nương	Dong riêng	Ngô kg	Sản	Lao động chính	Phụ thuộc	Cán bộ	Ruộng	Lúa nương	Dong riêng	Ngô kg	Sản
1	2	3	C	2000	-	1	-	-	2	4	C*	1000	0,5	1	4	1
2	2	2	C	2000	-	1	3-4	-	2	3	K	-	0,1	2	3	1
3	2	3	C	1813	-	1	3-4	-	4	1	K	2000	0,5	2	4	1
4	2	2	C	700	-	1	2-3	-	2	3	K	700	0,2	1	3	0,5
5	2	3	C	1000	-	1	1-2	-	4	4	K	-	0,5	1	6	1,2
Tổng	10	13		7513	-	5	9-13	-	14	15		3700	1,8	7	20	4,7

C: Có thành viên trong hộ đã hoặc đang làm cán bộ xóm/xã, K: không có;

C\*: Vợ của chủ hộ hiện đang làm chi hội trưởng chi hội phụ nữ

Bảng 2. Sự khác nhau về lao động, diện tích ruộng và đất làm nghiệp giữa các hộ

Hộ	Hộ khá						Hộ nghèo						
	Lao động chính	Phụ thuộc	Cán bộ	Đất ruộng (m <sup>2</sup> )	Đất làm nghiệp (ha)		Lao động chính	Phụ thuộc	Cán bộ	Đất ruộng (m <sup>2</sup> )	Đất làm nghiệp (ha)		
					Trồng cây	Để không					Trồng cây	Để không	
1	3	5	C	1649	6	7,9	2	4	K	404	0,07	3,2	5,2*
2	2	5	C	1378	5	5,5	2	2	K	394	0,07	4,7	7,9**
3	2	5	C	1340	11	7,9	2	3	K	450	-	7,8	8,3
4	2	4	C	2480	0,6	13,4	3	2	K	612	-	5,7	5,7
5	2	4	C	1080	7,6	7,4	2	3	K	504	0,14	5,5	5,5
Tổng	11	23		7927	30,2	42,1	11	14		2364	0,28	26,9	32,6

\* Tổng diện tích đất của hộ là 5,2 ha, tuy nhiên gia đình vừa cho làm trường thuê 2 ha

\*\* Hộ vừa cho làm trường thuê 2,1 ha.

Bảng 3: Sự khác nhau về vốn tài sản giữa các hộ gia đình

**Hộ gia đình khá**

Vốn thiên nhiên	Vốn con người	Vốn xã hội	Vốn tài chính	Vốn hạ tầng
Đất, nước, rừng	Lao động, ăn theo, sức khỏe, kiến thức	Bạn bè, họ hàng, mối quan hệ xã hội	Nguồn thu nhập từ gia súc, sản phẩm rừng và tiết kiệm	Nhà, thiết bị, đồ đạc, phương tiện đi lại
Đất ruộng nhiều ↔ Đất rừng ↔ Sản phẩm rừng (gỗ, phi gỗ)	Vị trí xã hội, cán bộ xóm/xã, trung gian ↓ Kiến thức, kỹ năng, tiếp cận với kỹ thuật, thông tin, giúp đỡ của chính phủ ↓ Đầu tư cho học hành của con cái	Mối quan hệ với cán bộ địa phương, bạn bè, họ hàng ↓ Quan hệ bạn bè có vị trí xã hội cao (trong xóm và ngoài xóm)	Lương, trợ cấp, dịch vụ, sản phẩm rừng, gia súc ↓ Nguồn thu	Gia súc, nhà cửa, cửa hàng, xe máy, ti vi, các thiết bị khác

**Hộ gia đình nghèo**

Đất ruộng ít ↓ Đất nương rẫy Đất rừng ít ↔ Gỗ và các sản phẩm phi gỗ	Nông dân đơn thuần: hạn chế về kỹ năng, kiến thức và tiếp cận đối với hỗ trợ của Chính phủ ↓ Ít đầu tư cho học hành của con cái	Ít mối quan hệ (bạn bè, họ hàng, hạn hẹp trong phạm vi xóm) ↓ Hạn hẹp về nguồn thu	Gỗ và các sản phẩm phi gỗ, không có dịch vụ và ít gia súc ↓ Hạn hẹp về nguồn thu	Ít/không có gia súc, nhà cửa tồi tàn, cơ sở nghèo nàn
---	---	--	--	---

## KẾT LUẬN

Việc ra đời các chính sách bảo vệ rừng trong những năm gần đây đã đạt được thành công to lớn trong bảo vệ nguồn tài nguyên rừng ở nhiều địa phương (Lê Duy Hùng 1995; Hoàng Xuân Tý 1995). Theo Lê Duy Hùng, việc ra đời của chính sách đã hạn chế được nạn phá rừng và cải thiện đời sống kinh tế xã hội cho người dân ở nhiều địa bàn khác nhau. Tuy nhiên điều này không phải lúc nào cũng đúng, cụ thể là tại địa bàn xóm Yên và xóm Thành Công.

Bài viết đã cho thấy quá trình thực hiện chính sách giao đất giao rừng ở hai xóm khác nhau. Tại xóm Yên, tiến trình giao đất giao rừng cho các hộ nhìn chung tuân theo những quy định của Nhà nước, tuy nhiên kết quả của chính sách đạt được không theo mong muốn. Thay vì việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng còn lại, các hộ gia đình ở đây vẫn tiếp tục khai thác nguồn tài nguyên ấy bằng việc làm nương trong diện tích rừng bảo vệ, khai thác quá mức các sản phẩm gỗ và ngoài gỗ. Tại xóm Thành Công, quá trình giao đất giao rừng đã không tuân theo thủ tục quy định, mà áp dụng phương pháp "làm tắt", thiếu sự tham gia thực sự của người dân. Từ đó, như tại xóm Yên, kết quả đạt được của chính sách khác xa so với mong muốn. Qua nghiên cứu ở 2 xóm còn cho thấy, kết quả của chính sách được hình thành do mối quan hệ xã hội và cách thực hiện.

Điểm chung thấy ở cả hai xóm là sự mất công bằng trong tiếp cận nguồn tài nguyên rừng giữa các hộ khá - cũng chính

là hộ có địa vị xã hội - và các hộ nghèo. Nhóm hộ khá do tiếp cận được với nguồn thông tin, hiểu rõ hơn về thị trường, chính sách (vốn con người); có nhiều tiếp cận hơn cũng như sử dụng tốt hơn nguồn tài nguyên rừng (vốn tài nguyên) so với nhóm hộ nghèo. Một số hộ khá sử dụng địa vị và mối quan hệ xã hội của mình như là phương tiện để giúp họ tiếp cận tốt hơn đối với nguồn tài nguyên rừng, trong khi đó họ hạn chế sự tiếp cận đối với nguồn tài nguyên này của các hộ gia đình còn lại.

Nghiên cứu cho thấy, lý thuyết và thực tiễn còn khác xa nhau. Điều này phù hợp với khung lý thuyết do Leach, Mearns và Scoones (1999) đưa ra khi họ cho rằng *các quyền tại thực tế* luôn khác so với *quyền trên lý thuyết*, và các yếu tố tạo nên sự khác nhau là do *các thiết chế* ở các cấp khác nhau.

Trong bối cảnh của nước ta, chính sách ra đời với mục đích đảm bảo sự phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng. Điều này không thể thực hiện được nếu không có sự công bằng về tiếp cận và kiểm soát giữa các hộ - những người trực tiếp sử dụng tài nguyên như là một sinh kế chính. Về lý thuyết, chính sách đảm bảo cho sự công bằng này. Tuy nhiên, thực tế nghiên cứu cho thấy những nhân tố đảm bảo công bằng bị thay đổi bởi các yếu tố thiết chế địa phương, tiếp cận nguồn vốn và thông tin. Do vậy, ngoài việc xây dựng chính sách tốt, để chính sách trở thành hiện thực, vấn đề đặt ra là bằng cách nào kiểm soát được các thiết chế, nhằm giảm thiểu những cản trở làm thay đổi nội dung của chính sách.

### Chú thích

1. 20 năm đối với cây hàng năm và 50 năm hoặc lâu hơn nữa đối với cây lưu niên
2. Đất rừng được chia làm 3 loại: 1. Đất rừng đặc dụng: bao gồm vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên. Trách nhiệm bảo vệ các khu này thông thường thuộc về Cục kiểm lâm tỉnh hoặc chi cục kiểm lâm huyện; 2. Đất rừng phòng hộ: là những nơi bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất và bảo vệ sinh thái môi trường. Loại đất này không thể để sản xuất nông nghiệp và được giao cho hộ gia đình quản lý; và 3. Đất rừng sản xuất: bao gồm 2 loại -- đất rừng sản xuất có rừng che phủ và đất rừng sản xuất không có rừng (hoặc đất trống). Loại đất sau được giao cho các hộ gia đình quản lý.
3. Ba loại đất: 1. *Đất rừng đặc dụng* là các nơi như công viên quốc gia, nơi bảo tồn thiên nhiên. Cơ quan chịu trách nhiệm quản lý là Chi cục Kiểm lâm huyện hoặc Cục Kiểm lâm tỉnh; 2. *Đất rừng bảo vệ* là nơi quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, giảm xói mòn đất và thiên tai, bảo vệ sinh thái và môi trường. Đất này được giao cho hộ dưới sự quản lý của cục/chi cục kiểm lâm hoặc các lâm trường quốc doanh; 3. *Đất rừng sản xuất* được chia thành 2 loại - đất có rừng và đất trống. Loại đất trống được giao cho hộ gia đình và hộ được nhận quyền sử dụng đất.
4. Theo thông tin của địa chính xã, bản đồ đó được gọi là *bản đồ 364* do Tổng cục Địa chính phát hành năm 1983. Bản đồ này có tỷ lệ 1: 10.000.

### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Hồ sơ ngành Lâm nghiệp*. Hà Nội, 2001.
2. Cục Kiểm lâm. *Giao đất lâm nghiệp*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1996.
3. Department of Foreign International Development (DFID). *Sustainable Livelihoods: What contribution can we make*. England, 1998.
4. *Luật đất đai*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 1995.
5. Melisa Leach, Robin Mearns and Ian Scoones. *Environmental Entitlements: Dynamics and Institutions in community-based natural resource Management*. World Development. Vol 27. Pergomon. 1999.
6. Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về trồng mới 5 triệu ha rừng.
7. Scott, James. *Weapons of the Weak: Everyday forms of peasant resistance*. New Haven. Yale University Press, 1985.
8. Thomas Sikor and Dao Minh Truong. *Sticky Rice, Collective Fields: Community-based development among the Black Thai*. Agricultural Publishing House. Hanoi. 2000.
9. A. Terry Rambo, Robert R. Reed, Le Trong Cuc, and Michael R. DiGregorio (Eds). *The challenges of highland development in Vietnam*. Hawaii: East-West Center, 1995.